

CTCP Thủy sản Bạc Liêu (UPCOM: BLF)

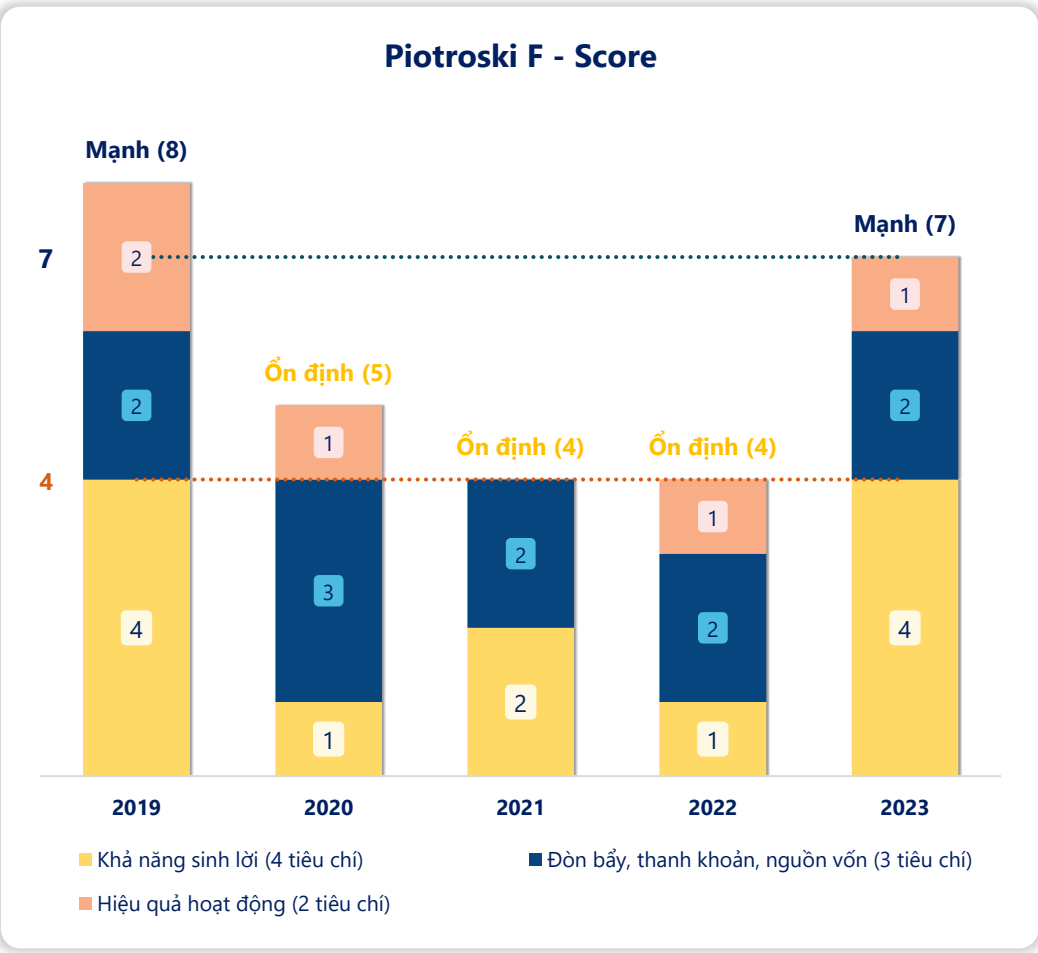
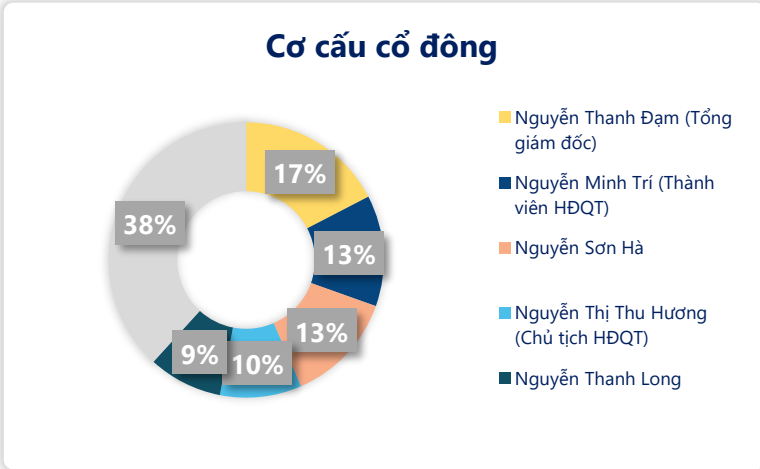
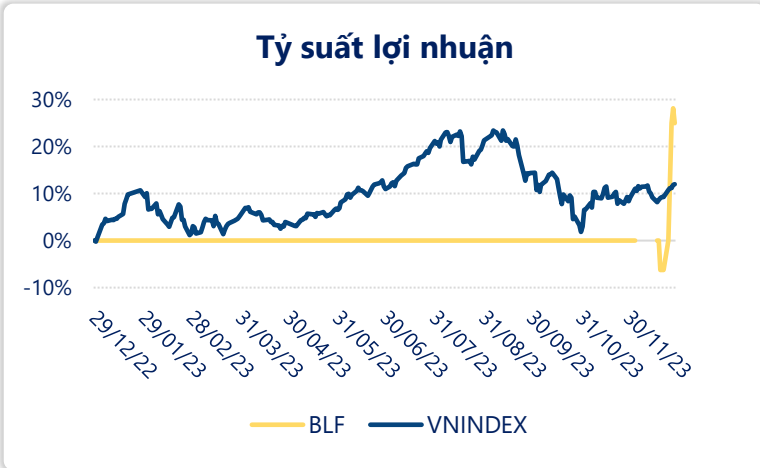
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	25.0%	25.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
577	YoY
tỷ VNĐ	▼ 69.0
	▼ 10.7%

LN sau thuế	2023
4.26	YoY
tỷ VNĐ	▲ 42.9
	▲ 111%

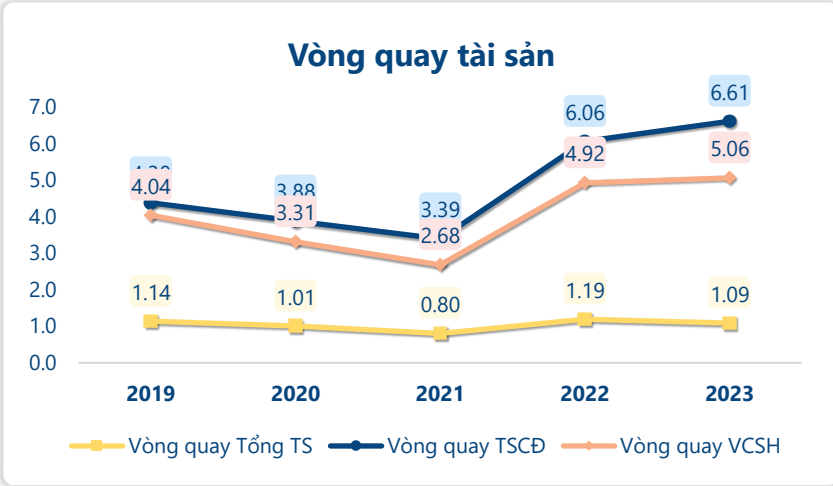
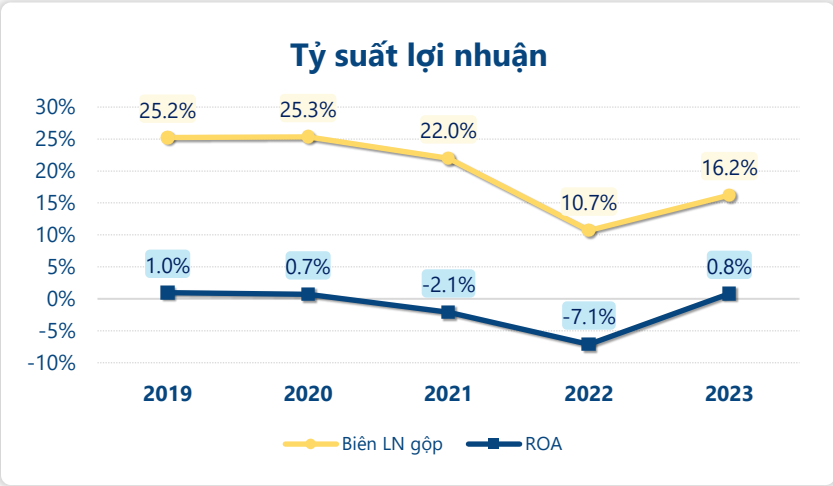
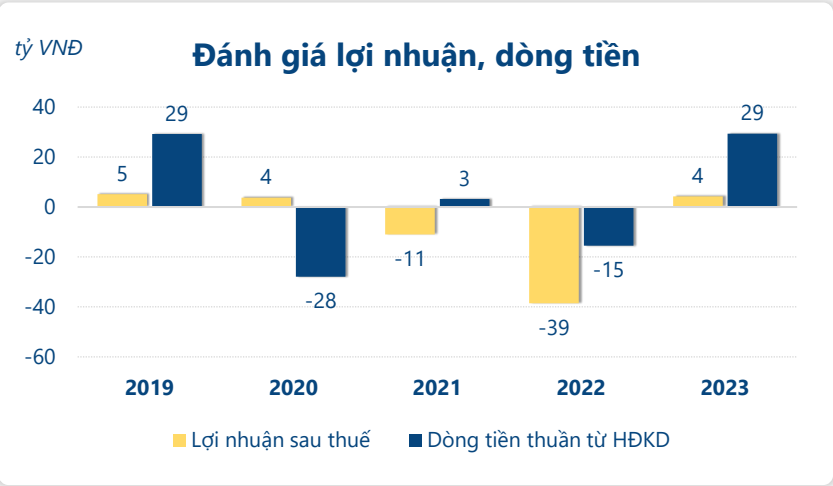


Năm **2023**, F-Score của **BLF** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

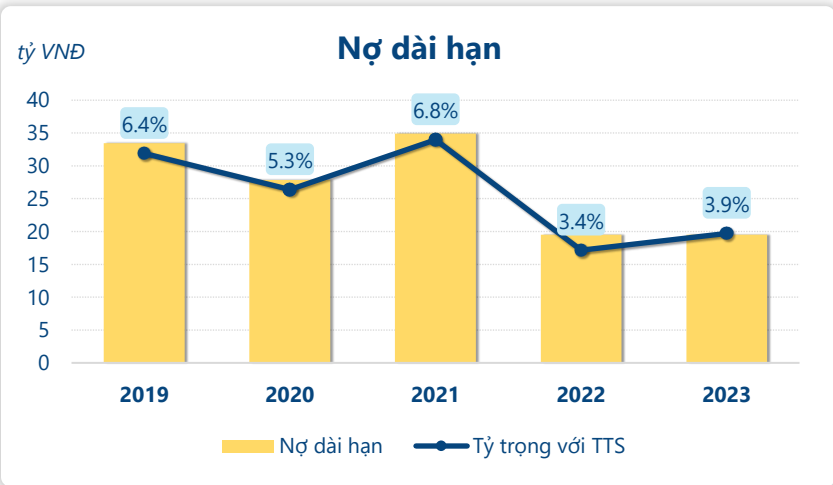
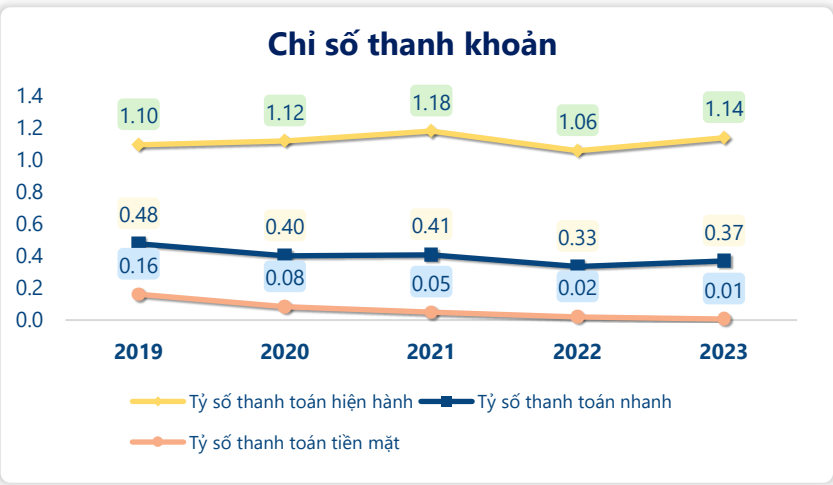
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

### CTCP Thủy sản Bạc Liêu (UPCOM: BLF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BLF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>495</b>	<b>568</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>409</b>	<b>462</b>	<b>-11.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.37	8.77	-72.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	129	-5.6%
Hàng tồn kho	277	316	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.22	8.29	-0.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>85.5</b>	<b>106</b>	<b>-19.3%</b>
Phải thu dài hạn	1.78	1.78	0.0%
Tài sản cố định	77.6	96.9	-19.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.13	2.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.67	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.35</b>	<b>4.43</b>	<b>-24.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>379</b>	<b>456</b>	<b>-17.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>359</b>	<b>437</b>	<b>-17.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	194	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	181	-24.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.5</b>	<b>19.5</b>	<b>0.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	12.9	0.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>116</b>	<b>112</b>	<b>3.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>116</b>	<b>112</b>	<b>3.8%</b>
Vốn điều lệ	115	115	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>607</b>	<b>530</b>	<b>419</b>	<b>646</b>	<b>577</b>
Giá vốn hàng bán	454	395	327	577	483
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>153</b>	<b>134</b>	<b>92.1</b>	<b>69.1</b>	<b>93.8</b>
Doanh thu HĐTC	4.20	4.21	4.25	5.58	6.05
Chi phí TC	19.9	19.8	15.6	19.4	18.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.3</b>	<b>13.4</b>	<b>12.3</b>	<b>12.2</b>	<b>14.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	85.1	88.4	71.8	82.7	63.9
Chi phí QLDN	46.8	34.8	22.6	21.3	20.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.54</b>	<b>-4.55</b>	<b>-13.6</b>	<b>-48.7</b>	<b>-3.94</b>
Lợi nhuận khác	0.43	8.61	2.65	10.1	8.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.97</b>	<b>4.06</b>	<b>-11.0</b>	<b>-38.6</b>	<b>4.26</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.15</b>	<b>3.74</b>	<b>-11.0</b>	<b>-38.6</b>	<b>4.26</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.15</b>	<b>3.74</b>	<b>-11.0</b>	<b>-38.6</b>	<b>4.26</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.2	-27.9	3.20	-15.4	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.83	-0.97	0.03	-3.71	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.0	3.35	-15.1	11.7	-34.2
Tiền đầu kỳ	38.8	53.8	28.1	16.4	8.77
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.4</b>	<b>-25.5</b>	<b>-11.9</b>	<b>-7.49</b>	<b>-6.39</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	-0.15	0.13	-0.13	0.00
Tiền cuối kỳ	53.8	28.1	16.4	8.77	2.37